

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUYỀN MỘC
TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU**

Bản án số: **41/2018/DS-ST**

Ngày 19/10/2018

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do-Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUYỀN MỘC, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Tỉnh.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trịnh Thị Mai Hương

2. Bà Đoàn Thị Mến

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Thị Trang – Thư ký Tòa án

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Lê Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 52/2018/TLST- DS ngày 08 tháng 6 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2018/QĐXXST-DS ngày 14/9/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 52/2018/QĐST –DS ngày 02/10/2018 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Ngô Thị Thanh M1, sinh năm: 1976 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 4, ấp Láng Găng, xã BC, huyện X1, tỉnh BR – VT.

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Lê Đình Q1, sinh năm: 1960 (vắng mặt)

2.2. Bà Đỗ Thị Kim T2, sinh năm: 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 15, ấp Thạnh Sơn 2B, xã V2, huyện X1, tỉnh BR – VT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/5/2018 và các biên bản làm việc tiếp theo tại Tòa án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn trình bày như sau:

Do là chỗ quen biết với vợ chồng ông Lê Đình Q1 và bà Đỗ Thị Kim T2 và biết gia đình bà T2 và ông Q1 kinh doanh thức ăn gia súc nên bà M1 thường cho bà T2 và ông Q1 vay tiền để làm ăn, sau nhiều lần vay có vay có trả, đến năm 2016 ông Q1 và bà T2 còn nợ bà M1 tổng số tiền 1.030.000.000đ.

Ngày 23/6/2016 ông Q1 và bà T2 vay tiếp của bà M1 số tiền 800.000.000đ, lần vay này có giấy viết tay có chữ ký và chữ viết của bà T2 sau khi nhận đủ tiền, khi vay không thế chấp tài sản gì, thời hạn vay là 06 tháng, mức lãi suất là 1,5%/tháng. Hết thời hạn thì bên vay mới trả được nợ gốc còn chưa trả lãi, sau này các bên xác định lãi là 50.000.000đ.

Sau này ông Q1 và bà T2 còn vay thêm của bà M1 nhiều lần với số tiền tổng cộng là 95.000.000đ.

Ngày 23/5/2017 thì ông Q1, bà T2 mới viết giấy nhận nợ cho bà M1 và cam kết lộ trình và thời hạn trả nợ như sau:

Ngày 24/5/2017 trả số tiền lãi 50.000.000đ;

Ngày 30/5/2017 trả số tiền 95.000.000đ;

Ngày 30/6/2017 trả số tiền 1.030.000.000đ;

Giấy này do ông Lê Đình Q1 là chồng bà Đỗ Thị Kim T2 viết đưa cho bà M1 để làm tin.

Số tiền lãi 50.000.000đ là tiền lãi phát sinh của món nợ 1.030.000.000đ từ ngày 04/4/2016 đến ngày 23/6/2016 là 49 ngày, mỗi ngày bà T2, ông Q1 phải chịu lãi suất theo thỏa thuận là 1.030.000đ/ngày. Đến ngày 23/6/2016 khi bà T2 đến mượn của tôi số tiền 800.000.000đ lúc này có viết giấy tổng cộng hai món vay ngày 04/4/2016 và ngày 23/6/2016 là 1.830.000.000đ tuy nhiên số tiền 800.000.000đ thì bà T2 đã trả còn số tiền 1.030.000.000đ thì bà T2 chưa trả. Theo đơn khởi kiện thì bà M1 yêu cầu bà T2, ông Q1 phải trả cho số tiền lãi 50.000.000đ nhưng tại phiên tòa xét thấy bà T2 và ông Q1 khó khăn về kinh tế nên rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 50.000.000đ này.

Như vậy giai đoạn từ 23/6/2016 đến 30/6/2017 trong giai đoạn này bà M1 không yêu cầu lãi suất với số tiền 1.030.000.000đ vì các bên đã thỏa thuận gia hạn cho bà T2 đến ngày 30/6/2017 tuy nhiên bà T2 không trả nợ như đã cam kết nên tôi yêu cầu tính lãi suất từ ngày 01/1/2017 cho đến nay, mức lãi suất được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Đối với số tiền 95.000.000đ tôi không yêu cầu tính lãi.

Lý do bà M1 khởi kiện cả ông Q1 và bà T2 do khi cho vay ông Q1 và bà T2 đều là người trực tiếp vay, bản thân ông Q1 tuy không ký vào giấy nhận tiền nhưng ông Q1 có biết, khi giao tiền có lúc giao tiền ở nhà của ông Q1, bà T2 có sự chứng kiến của ông Q1, có lúc chỉ giao cho một mình bà T2, có lúc thì ông Q1 và bà T2 cùng đến nhà bà M1 lấy tiền, tuy nhiên khi viết giấy do không để ý lại để ông Q1 viết giấy ông chỉ là “người làm chứng” là không đúng với sự thật. Khi vay tiền của bà M1 thì bà T2 và ông Q1 vay vào mục đích kinh doanh vì bà T2 ông Q1 kinh doanh thức ăn gia súc.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 05/7/2018 và các biên bản làm việc tiếp theo tại tòa án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bà Đỗ Thị Kim T2 trình bày như sau:

Do quen biết và làm ăn với nhau nên bà T2 có vay tiền của bà M1 nhiều lần, số tiền 1.030.000.000đ là bà T2 vay của bà M1 từ năm 2014 mục đích để kinh doanh, khi vay có thỏa thuận lãi suất với mức là 1.5%/tháng, khi vay không thể chấp tài sản cũng như không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Vì hoàn cảnh khó khăn nên chưa thanh toán được cho bà M1.

Vào ngày 23/6/2016 bà T2 còn vay thêm của bà M1 số tiền 800.000.000đ nhưng số tiền này bà T2 đã trả cho bà M1.

Ngoài ra còn vay thêm nhiều lần khác với tổng số tiền 95.000.000đ.

Cùng với số tiền lãi cộng dồn của các lần vay là 50.000.000đ.

Đến ngày 23/5/2017 các bên tính toán lại nợ thì vợ chồng bà T2 mới viết giấy nhận nợ cho bà M1 và cam kết lộ trình và thời hạn trả nợ như sau:

Ngày 24/5/2017 trả số tiền lãi 50.000.000đ;

Ngày 30/5/2017 trả số tiền 95.000.000đ;

Ngày 30/6/2017 trả số tiền 1.030.000.000đ;

Tuy nhiên do điều kiện khó khăn nên bà chưa trả nợ được cho bà M1 được. Tại phiên tòa bà M1 rút bớt yêu cầu đối với số tiền 50.000.000đ thì bà T2 đồng ý, số tiền vay của bà M1 thì ông Q1 có biết.

Đối với ông Lê Đình Q1, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng ông vắng mặt không có lý do.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:**

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chấp hành pháp luật và thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn là ông Q1 vắng mặt trong các phiên hòa giải và tại phiên tòa là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung, đề nghị Tòa án đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với Q1 và bà T2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi xem xét các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng, thẩm quyền:*

Tại phiên tòa, bị đơn là ông Lê Đình Q1 dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, do đó xét xử vắng mặt ông Q1 là phù hợp với Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa Bà Ngô Thị Thanh M1 với ông Lê Đình Q1 và bà Đỗ Thị Kim T2 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc quy định tại Điều 26 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung yêu cầu tranh chấp của đương sự:*

Về yêu cầu tiền gốc: Qua lời khai thừa nhận của nguyên đơn và bị đơn là bà T2 cùng các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp khi khởi kiện đã đủ cơ sở xác định: Giữa các đương sự có vay mượn tiền của nhau là đúng, bà M1 cho bà T2 vay tiền nhiều lần, có vay có trả, tính đến ngày 23/5/2017 thì bà T2 còn nợ bà M1 số tiền 1.125.000.000đ tiền gốc và 50.000.000đ tiền lãi, theo giấy vay nợ viết vào ngày 23/5/2017 do chính ông Q1 viết với tư cách là người làm chứng, đồng thời giấy vay nợ này có nội dung: Bà T2 cam kết sẽ trả nợ cho bà M1 với số tiền và thời hạn như sau:

Ngày 24/5/2017 trả số tiền lãi 50.000.000đ;

Ngày 30/5/2017 trả số tiền 95.000.000đ;

Ngày 30/6/2017 trả số tiền 1.030.000.000đ;

Toàn bộ các món nợ của hợp đồng vay cũng như chứng cứ mà nguyên đơn giao nộp và bị đơn thừa nhận thì đây là những sự thật không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình thực hiện cam kết nêu trên, đến hạn bà T2 không thanh toán được nợ như cam kết nên bà M1 khởi kiện yêu cầu bà T2 thanh toán nợ gốc là có căn cứ vì vậy buộc bà T2 phải trả cho bà M1 số tiền gốc 1.125.000.000đ là phù hợp với Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

Đối với số tiền lãi 50.000.000đ được ghi trong giấy vay nợ, tại phiên tòa nguyên đơn trình bày ý kiến: Xin rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi này, xét

thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp với pháp luật nên ghi nhận.

Về lãi suất phát sinh: Xét thấy các khoản vay của bị đơn đối với nguyên đơn là vay có thời hạn và có lãi, tại phiên tòa nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền 95.000.000đ, chỉ yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền 1.030.000.000đ từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo cam kết đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định, cụ thể từ ngày 01/7/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (19/10/2018), tổng cộng là 15 tháng 19 ngày (tổng là 469 ngày), do đó lãi suất được tính như sau: $(1.030.000.000đ \times 0.0375\%) \times 469 \text{ ngày} = 181.151.250đ$.

Đối với yêu cầu ông Q1 có nghĩa vụ trả nợ cho thấy, việc vay nợ của bà T2 để hoạt động kinh doanh phát triển kinh tế gia đình việc vay nợ được thực hiện trong một thời gian dài, có vay có trả, ông Q1 và bà T2 sống cùng nhà và nhiều lần cùng bà T2 nhận tiền vay từ bà M1 và ông Q1 cũng chính là người viết giấy vay nợ cho bà M1 chứng tỏ ông Q1 biết việc vay nợ này, từ khi khởi kiện đến nay ông Q1 không đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình để xác định đây là nợ chung của vợ chồng hay nợ riêng, vì vậy căn cứ vào quy định tại Điều 27, 30 và 37 Luật Hôn nhân và Gia đình, hội đồng xét xử xác định đây là nợ chung của vợ chồng buộc ông Q1 cùng bà T2 có nghĩa vụ trả nợ cho bà M1 là phù hợp.

Từ những phân tích nêu trên cho thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại các Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

Về án phí: Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 24, Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 trên số tiền nguyên đơn khởi kiện được chấp nhận, cụ thể như sau:

Ông Lê Đình Q1 và bà Đỗ Thị Kim T2 phải nộp án phí trên số tiền $(1.306.151.250đ) = 51.184.538đ$ án phí dân sự sơ thẩm;

Nguyên đơn được trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 26, 35, 227, 228 244 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 471, 474, 476, 477, 305 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27, 30, 37 Luật hôn nhân gia đình; Điều 24, Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016; Tuyên xử:

[1]. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà M1 đối với bà T2 và ông Q1 đối với số tiền 50.000.000đ

[2]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện bà Ngô Thị Thanh M1 đối với ông Lê Đình Q1 và bà Đỗ Thị Kim T2 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc Lê Đình Q1 và bà Đỗ Thị Kim T2 phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà Ngô Thị Thanh M1 số số tiền 1.306.151.250đ, trong đó số tiền 1.125.000.000đ tiền gốc và 181.151.250đ tiền lãi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành không thực hiện nghĩa vụ của mình thì phải chịu thêm khoản tiền lãi tính theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án và số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Lê Đình Q1 và bà Đỗ Thị Kim T2 phải nộp số tiền 51.184.538đ án phí dân sự sơ thẩm;

Bà Ngô Thị Thanh M1 được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí là 23.625.000đ (Hai mươi ba triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001693 ngày 08/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự được quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc được niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Xuyên Mộc;
- Chi cục THADS huyện XM;
- Tòa án tỉnh;
- VKSND tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Ngô Văn Tỉnh